PHỤ LỤC

DỰ TOÁN DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH (từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025)

(Kèm theo Quyết định số 4619 /QĐ-UBND ngày 27 /2024 của Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình)

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Đặt hàng 01 tháng đầu năm 2025			Đấu thầu 11 tháng cuối năm 2025			TỔNG (đồng)
					Số ngày thực hiện	Diện tích, khối lượng	Tổng kinh phí (đồng)	Số ngày thực hiện	Diện tích, khối lượng	Tổng kinh phí (đồng)	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=1*2*3*	*7*	*8*	*9=1*7*8*	*10=4+9*
A	**DỰ TOÁN DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG VÀ ĐẤU THẦU**						**1.090.545.000**			**11.414.138.000**	**12.504.683.000**
I	**Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố phố bằng thủ công**						**596.582.028**			**6.069.724.558**	**6.666.306.586**
1	**Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công**	MT1.01.00	Km				**311.096.616**			**3.170.140.576**	**3.481.237.192**
1.1	Công tác duy trì vệ sinh tuyến lân cận khu vực trung tâm			556.046	10	3,93	21.852.608	110	3,93	240.378.686	262.231.294
1.2	Công tác duy trì vệ sinh tuyến chính			556.046	31	16,78	289.244.008	314	16,78	2.929.761.890	3.219.005.899
2	**Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công**	MT1.02.00					**173.972.642**			**1.767.226.325**	**1.941.198.966**
2.1	Quét đường	MT1.02.01	10.000m^2				119.674.880			1.214.990.564	1.334.665.444
2.1.1	Quét đường tuyến lân cận khu vực trung tâm			1.158.428	10	0,2775	3.214.638	110	0,2775	35.361.015	38.575.652
2.2.2	Quét đường các tuyến chính			1.158.428	31	3,243	116.460.242	314	3,24	1.179.629.549	1.296.089.791
2.2	Quét hè	MT1.02.02	10.000m^2				54.297.762			552.235.761	606.533.522
2.2.1	Quét hè tuyến lân cận khu vực trung tâm			834.067	10	0,31	2.585.608	110	0,31	28.441.685	31.027.292
2.2.2	Quét hè các tuyến chính			834.067	31	2,00	51.712.154	314	2,00	523.794.076	575.506.230
3	**Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch**	MT1.04.00	Km				**111.512.771**			**1.132.357.657**	**1.243.870.428**
3.1	Các tuyến lân cận khu vực trung tâm			370.696	10	0,30	1.112.088	110	0,30	12.232.968	13.345.056
	Mở rộng phạm vi thị trấn Lộc Bình			370.696	10	0,58	2.150.037	110	0,58	23.650.405	25.800.442
3.2	Các tuyến chính			370.696	31	6,16	70.788.108	314	6,16	717.015.031	787.803.139
	Mở rộng phạm vi thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương			370.696	31	3,26	37.462.538	314	3,26	379.459.253	416.921.791
II	**Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**						**493.962.583**			**5.344.413.600**	**5.838.376.183**

1	**Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km**	MT2.02.00					**394.917.043**			**4.254.912.660**	**4.649.829.703**
1.1	Xe ≤ 5 tấn (Dọc theo tuyến Quốc lộ 4B qua xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Đoạn, Đông Quan. Dọc tuyến tỉnh lộ 236 qua xã Hữu Khánh; tỉnh lộ 237 qua Tú Đoạn, Khuất Xá và một số tuyến đường chính tại địa bàn các xã L<15km, hệ số = 0,95)	MT2.02.01	Tấn	424.914	31	5,50	68.825.445	334	5,50	741.538.667	810.364.112
1.2	5 tấn < Xe < 10 tấn (khu vực thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, xã Yên Khoái L<15km, hệ số = 0,95)	MT2.02.02	Tấn	346.564	31	28,12	287.001.432	334	28,12	3.092.208.972	3.379.210.404
	Tăng khối lượng rác do mở rộng phạm vi các tuyến khu vực thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương			346.564	31	0,49	5.001.092	334	0,49	53.882.731	58.883.823
1.3	5 tấn < Xe < 10 tấn (khu vực cửa khẩu Chi Ma về bãi trung chuyển cự ly vận chuyển dưới 20km; hệ số = 0,95)	MT2.02.02	Tấn	346.564	31	3,34	34.089.075	334	3,34	367.282.289	401.371.364
2	**Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt**	MT2.04.00					**99.045.540**			**1.089.500.940**	**1.188.546.480**
2.1	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, xã Yên Khoái, khu vực Co Sa - Tú Mịch, khu vực cửa khẩu Chi Ma (120 lần/năm)	MT2.04.00	100 Thùng	11.005	10	1200,00	66.030.360	110	1200,00	726.333.960	792.364.320
2.2	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt tuyến mở rộng (120 lần/năm)	MT2.04.00	100 Thùng	11.005	10	490,00	26.962.397	110	490,00	296.586.367	323.548.764
2.3	Phạm vi mở rộng (đề xuất đặt thêm thùng các ngõ xóm khu vực thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương)	MT2.04.01	101 Thùng	11.005	10	110,00	6.052.783	110	110,00	66.580.613	72.633.396
B	**DỰ TOÁN CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG**							**365**	**37,45**	**1.722.175.000**	**1.722.175.000**
1	Công tác xử lý rác	MT3.01.00	Tấn	125.989				365	36,96	1.699.642.006	1.699.642.006
	Công tác xử lý rác (mở rộng phạm vi các tuyến khu vực thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương)	MT3.01.00	Tấn	125.989				365	0,49	22.533.133	22.533.133
C	**CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**									**68.485.000**	**68.485.000**
1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu									**45.657.000**	**45.657.000**
1.1	*Chi phí lập hồ sơ mời thầu (0,2% gói thầu)*									22.828.276	**22.828.276**
1.2	*Chi đánh giá hồ sơ dự thầu (0,2% gói thầu)*									22.828.276	**22.828.276**
2	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu									**22.828.000**	**22.828.000**
2.1	*Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (0,1% gói thầu)*									11.414.138	**11.414.138**

2.2	*Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (0,1% gói thầu)*									11.414.138	**11.414.138**
	Tổng cộng						**1.090.545.000**			**13.204.798.000**	**14.295.343.000**

BIỂU TỔNG HỢP PHẦN KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn huyện Lộc Bình năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 4619 /QĐ-UBND ngày 27 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lộc Bình	Gói thầu số 01: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Lập HSMT và đánh giá HSMT	45.657.000	Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường (ngân sách huyện)	Chỉ định thầu rút gọn		10 ngày	Quý IV/2024	Trọn gói	30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không	Không đề xuất
2		Gói thầu số 02: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Thẩm định HSMT và KQLCNT	22.828.000		Chỉ định thầu rút gọn		10 ngày		Trọn gói	30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
3		Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Lộc Bình năm 2025	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Lộc Bình năm 2025	11.414.138.000	Nguồn NSNN, nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường (ngân sách tỉnh), nguồn thu từ giá dịch vụ vệ sinh môi trường	Đấu thầu rộng rãi trong nước, đăng ký lựa chọn nhà thầu qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	45 ngày	Quý IV/2024	Trọn gói	11 tháng (Từ 01/02/2025 đến hết ngày 31/12/2025)		
	Tổng giá trị các gói thầu			**11.482.623.000**									